

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 654 /GPMT-SNNMT

Đồng Nai, ngày 27 tháng 06 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

ĐẾN Số:163
Ngày: 18/7/2025

Chuyển:b67

Số và ký hiệu HS:.....

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

Các phòng

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực tài nguyên nước và lĩnh vực môi trường;

Căn cứ Quyết định số 6714/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ngày 05 tháng 7 năm 2006 về việc phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy chế biến nguyên liệu thuốc lá 24.000 tấn/năm” của Công ty cổ phần Hòa Việt; Giấy xác nhận số 4046/GXN-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Nhà máy chế biến nguyên liệu thuốc lá 24.000 tấn/năm tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1044/QĐ-STNMT ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường (Nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) về việc thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường đối với “Nhà máy chế biến nguyên liệu thuốc lá 24.000 tấn/năm” của Công ty Cổ phần Hòa Việt; Văn bản số 6997/STNMT-CCBVMT ngày 30 tháng 8 năm 2023 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Hòa Việt;

Xét văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 399/CPHV-KT ngày 28 tháng 7 năm 2023, Văn bản số 341/CPHV-KT ngày 17 tháng 6 năm 2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy chế biến nguyên liệu thuốc lá 24.000 tấn/năm” của Công ty Cổ phần Hòa Việt và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là Chủ cơ sở), địa chỉ tại khu phố 8, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với “Nhà máy chế biến nguyên liệu thuốc lá 24.000 tấn/năm” tại khu phố 8, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy chế biến nguyên liệu thuốc lá 24.000 tấn/năm” tại khu phố 8, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phố 8, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3600262193 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp ngày ngày 24 tháng 3 năm 2005 (đăng ký lần đầu) đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 5 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 3600262193.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, chế biến mặt hàng từ thuốc lá.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở đầu tư được cấp phép:

- Quy mô dự án: 154.213 m²,

Công trình chính: 79.025 m², công trình phụ trợ: 5.096 m²; công trình bảo vệ môi trường: 1.180 m² (công trình xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày; hệ thống xử lý lò hơi; bể tự hoại; bể phòng cháy chữa cháy; khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, khu lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường và phế liệu diện tích 243 m² và khu lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 18,5 m²); đất giao thông (bao gồm đất quy hoạch mở đường): 30.912 m²; đất trồng Cây xanh, thảm cỏ: 38.000 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): nhóm B.

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 24.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

3. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Hòa Việt được cấp Giấy phép môi trường:

3.1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

3.2. Công ty Cổ phần Hòa Việt có trách nhiệm:

3.2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

3.2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

3.2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

3.2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 27 tháng 06 năm 2025 đến ngày 27 tháng 06 năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông Nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Trung tâm CNTT đăng thông tin GPMT;
- Lưu: VT, MT.Hân (9)



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Trọng Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép số 674 /GPMT-SNNMT ngày 27 tháng 06 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh chủ yếu tại từ các hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên làm việc tại Công ty, từ nhà ăn.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh thiết bị, phun ẩm thuốc lá, nước thải xử lý lò hơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Chùa, chảy ra suối Bà Lúa, chảy ra sông Đồng Nai, đoạn thuộc phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

Vị trí: cửa xả nước thải ra Suối Chùa, địa chỉ tại khu phố 8, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tọa độ vị trí xả thải: X=1.211.952m; Y=409.909m (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 150 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A với $K_q=0,9$ và $K_f=1,1$ cụ thể:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A, $K_q=0,9$; $K_f=1,1$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	06 tháng/lần (Chủ cơ sở cam kết tự thực hiện)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự
2	Màu	Pt/Co	50		
3	pH	-	6 - 9		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	29,7		
5	COD	mg/L	74,25		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	49,5		



7	Asen (As)	mg/L	0,0495	động, liên tục
8	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,00495	
9	Chì (Pb)	mg/L	0,09	
10	Cadimi (Cd)	mg/L	0,0495	
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,95	
12	Amoni (tính theo N)	mg/L	4,95	
13	Tổng nitơ	mg/L	19,8	
14	Tổng photpho	mg/L	3,96	
15	Coliform	mg/L	3.000	
16	Clo dư	mg/L	0,99	
17	Sulfua	mg/L	0,198	
18	Phenol	mg/L	0,09	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01:

+ Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng sau khi qua bể tự hoại, nước thải nhà ăn được dẫn về hệ thống xử lý nước thải bằng ống nhựa PVC Ø90 mm với tổng chiều dài 181 m.

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vực nhà vệ sinh tại các xưởng sản xuất sau khi qua bể tự hoại được thu gom về hệ thống xử lý nước thải bằng hệ thống ống xi măng Ø300.

- Nguồn số 02:

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất (vệ sinh thiết bị, tạo ẩm thuốc lá...) được thu gom bằng hệ thống ống xi măng Ø300, dẫn về trạm xử lý nước thải của công ty với tổng chiều dài là 450m.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động lò hơi 12 tấn và 08 tấn (xả đáy lò hơi, xử lý khí thải) được thu gom về HTXL nước thải bằng đường ống PVC đường kính 114 với tổng chiều dài 300m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại và nước thải từ căn tin và nước thải phát sinh từ sản xuất → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể lắng 1 → Bể kỵ khí sinh học → Bể Aerotank → Bể lắng 2 → Bể oxy hóa → Bồn lọc áp lực → Bể chứa → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày.đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Clorine.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Thường xuyên kiểm tra, bảo trì những môi nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn. Vệ sinh hệ thống cống rãnh định kỳ để khơi thông dòng chảy, tránh bị ứ đọng nước, Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng bể tự hoại định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng công suất, quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế, đảm bảo nguồn cung cấp điện để duy trì hoạt động của các máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải, lập sổ theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định của hệ thống xử lý nước thải.

Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, lập tức dừng xả thải ra môi trường, toàn bộ nước thải của cơ sở sẽ được lưu giữ tại bể điều hòa (thời gian lưu nước là khoảng 06 giờ) và khắc phục sự cố ngay lập tức; trường hợp Chủ đầu tư không thể hoàn thành khắc phục sự cố trong thời gian lưu chứa nước thì sẽ thuê đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo Quy định tại điểm g, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của hạng mục công trình của cơ sở thuộc phạm vi cấp phép bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

3.2.1. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, có sàn công tác và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý và lượng nước sạch sử dụng; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.2.2. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các bể chức năng trong quy trình xử lý đủ khả năng lưu chứa, đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện và khắc phục sự cố.

H.C
SỞ
NG
VÀ
RƯC
ÔNG

3.2.3. Theo dõi, kiểm soát hóa chất, điện năng, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của cơ sở. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.2.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Theo dõi, giám sát việc xả nước thải, nước mưa ra nguồn tiếp nhận, đảm bảo không gây ngập úng cho khu vực.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép số 684 /GPM-T-SNNMT ngày 27 tháng 06 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 1: Khí thải, bụi phát sinh từ quá trình đốt lò hơi 12 tấn/giờ (nhiên liệu sử dụng là Biomass).

Nguồn số 2: Khí thải, bụi phát sinh từ quá trình đốt lò hơi 8 tấn/giờ (nhiên liệu sử dụng là Biomass).

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 12 tấn hơi/giờ (nguồn số 01), vị trí xả khí thải tại khu phố 8, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°): $X = 1.211.807$ m; $Y = 410.047$ m.

Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 8 tấn hơi/giờ (nguồn số 02), vị trí xả khí thải tại khu phố 8, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°): $X = 1.211.998$ m; $Y = 410.298$ m.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 37.000 m³/giờ.

Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 22.000 m³/giờ.

Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục trong ca sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 0,6$).

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	—		Không thuộc đối tượng

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,8$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	96	kết tự thực hiện)	phải quan trắc khí thải tự động, liên tục
3	CO	mg/Nm ³	480		
4	NO _x	mg/Nm ³	408		
5	SO ₂	mg/Nm ³	240		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý và thoát khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống thu gom, xử lý và thoát khí thải:

Nguồn số 1: Khí thải, bụi phát sinh từ lò hơi 12 tấn/giờ được thu gom bằng đường ống hộp kích thước 500 mm x 1.000 mm bằng thép CT3 qua Cyclone lọc bụi thô bằng quạt hút lưu lượng 22.000 m³/giờ sau đó qua bể đập bụi bằng nước. Khí thải thoát ra ngoài bằng 01 ống thoát đường kính D800 mm cao 18 m (tính từ mặt đất).

Nguồn số 2: Khí thải, bụi phát sinh từ lò hơi 08 tấn/giờ được thu gom bằng đường ống hộp kích thước 500 mm x 1.000 mm bằng thép CT3 qua Cyclone lọc bụi thô bằng quạt hút lưu lượng 15.000 m³/giờ sau đó qua bể đập bụi bằng nước. Khí thải thoát ra ngoài bằng 01 ống thoát đường kính D600 mm cao 20 m (tính từ mặt đất).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt nhiên liệu biomass bằng Cyclone lọc bụi thô kết hợp bể đập bụi bằng nước .

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý và thoát khí thải (02 quy trình tương tự nhau cho 02 nguồn thải 01 và 02): Khí thải lò hơi → Hệ thống cyclone lọc bụi thô → Quạt hút ly tâm → bể đập nước → Ống thải → Môi trường.

- Hóa chất sử dụng: không.

- Công suất thiết kế HTXL Khí thải nguồn số 1: 22.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế HTXL Khí thải nguồn số 2: 15.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý và thoát khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ

thống thu gom, xử lý và thoát khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống thu gom, xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng thực hiện vận hành thử nghiệm theo Quy định tại điểm g, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc; Thực hiện trồng cây xanh đảm bảo theo đúng diện tích quy hoạch.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-SNNMT ngày 27 tháng 06 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:**

Nguồn số 01: khu vực máy tách cọng. Tọa độ: X = 1211941; Y = 410001.

Nguồn số 02: Khu vực máy sấy. Tọa độ: X = 1211941; Y = 410061.

Nguồn số 03: Khu vực máy tước cọng. Tọa độ: X = 1211972; Y = 410091.

Nguồn số 04: Khu vực máy ép lá. Tọa độ: X = 1211912; Y = 410001.

Nguồn số 05: Khu vực máy sàng. Tọa độ: X = 1211849; Y = 410030.

Nguồn số 06: Khu vực lò hơi 8 tấn. Tọa độ: X = 1211971; Y = 410395.

Nguồn số 07: Khu vực lò hơi 8 tấn. Tọa độ: X = 1211787; Y = 410030.

Nguồn số 08: Khu vực xử lý bụi. Tọa độ: X = 1211813; Y = 411882.

Nguồn số 09: Khu vực máy phát điện. Tọa độ: X = 1211818; Y = 410092.

Nguồn số 10: Khu vực máy bơm xử lý nước thải. Tọa độ: X = 1211941; Y = 409879.

2. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung như sau:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	55	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

Máy móc, thiết bị được trang bị hiện đại, lắp đặt đúng quy cách, lắp đặt lò xo đàn hồi trên bộ máy kiên cố. Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị, thay thế các thiết bị, chi tiết hỏng, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ.

Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt,...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và thay thế các chi tiết cần thiết.

Bố trí vành đai cây xanh bao quanh khuôn viên hệ thống xử lý góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được kiểm soát không làm ảnh hưởng đến sinh hoạt của dân cư và môi trường xung quanh.



Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-SNNMT ngày 27 tháng 06 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	96
2	Các loại dầu thủy lực thải	Lỏng	17 01 07	480
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác	Lỏng	17 02 03	480
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	120
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	150
6	Bao tay dính dầu, giẻ lau dính dầu, khăn dính cặn	Rắn	18 02 01	600
	Tổng			1.926

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bụi thuốc lá không nhiễm các thành phần nguy hại	14 04 03	502.488
2	Tro từ quá trình đốt lò	04 02 06	123.768
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	14 04 01	90
4	Giấy thải	18 01 05	2.688
TỔNG CỘNG			629.034

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	308.400

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 08 thùng chứa rác loại 120 lít/thùng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

Diện tích kho lưu chứa: 18,5 m².

Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che, vách bằng tôn, nền bê tông chống thấm.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thiết bị chứa chuyên dụng.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa: diện tích tổng 243 m² gồm 03 khu:

STT	Tên kho chứa	Diện tích (m ²)
1	Khu vực chứa rác thông thường từ sản xuất của công ty	216
2	Khu vực chứa rác thông thường tại lò hơi 12 tấn/giờ	15
3	Khu vực chứa rác thông thường tại lò hơi 8 tấn/giờ	12

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Chịu trách nhiệm quản lý, thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo đúng quy định về pháp luật bảo vệ môi trường và Quyết định số 04/2024/UBND ngày 18/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: Bố trí 17 thùng rác có dung tích 660 lít/thùng và 240 lít/thùng có nắp đậy, có dán nhãn phân loại.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác tại các khu vực phát sinh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP

ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Lắp đặt thiết bị phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo yêu cầu pháp luật và quy định của địa phương. Hướng dẫn người dân thực hiện phân loại triệt để chất thải rắn và chất thải nguy hại theo quy định.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số **654** /GPMT-SNNMT ngày 27 tháng 06 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 6714/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ngày 05/07/2006 về việc Phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy chế biến nguyên liệu thuốc lá 24.000 tấn/năm” của Công ty cổ phần Hòa Việt.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của cơ sở.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Công khai, minh bạch vị trí đầu nổi nước mưa, nước thải của cơ sở. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở phải đảm bảo đạt giới hạn QCVN 40:2011/BTNMT cột A $K_q=0,9$; $K_f=1,1$; tuyệt đối không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải trong khuôn viên cơ sở và thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định 05/2025/NĐ-CP Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu

vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

5. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

6. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

7. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

8. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

9. Thực hiện công trình, kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật. Trong quá trình hoạt động nếu Cơ sở đầu tư có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

10. Trong quá trình hoạt động cơ sở nếu xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến UBND phường, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có liên quan.

11. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ đối với người dân, cán bộ, công nhân viên.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.